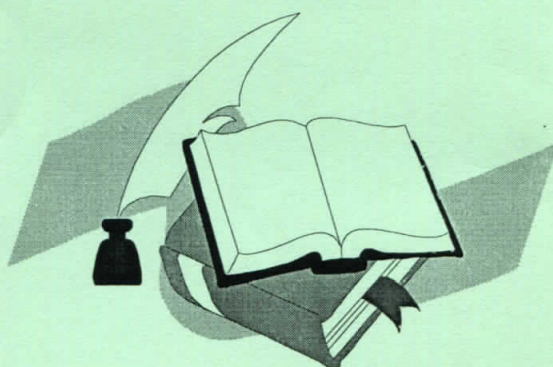


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

= 03 080 =

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056.3522166 Fax : 056.3522316
Email : ctyxaydung47@dnq.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.454.139.966.886	1.471.011.541.070
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.478.588.647	27.132.146.649
1 Tiền	111		11.478.588.647	27.132.146.649
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.386.610.844	519.075.224.459
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		258.512.951.128	362.291.217.000
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.787.596.282	124.756.429.060
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		28.676.063.434	37.617.578.399
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		1.006.825.152.330	924.766.003.135
1 Hàng tồn kho	141		1.006.825.152.330	924.766.003.135
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		35.449.615.065	38.166.827
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		37.166.827	38.166.827
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		35.412.448.238	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668.071.916.546	701.255.578.794
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		536.043.602.495	544.884.436.594

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1 Tài sản cố định hữu hình	221		524.790.304.478	527.885.450.577
- Nguyên giá	222		1.101.122.041.883	1.046.130.705.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(576.331.737.405)	(518.245.254.793)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		11.253.298.017	16.998.986.017
- Nguyên giá	228		11.988.985.290	17.700.923.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(735.687.273)	(701.937.273)
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		21.214.446.397	50.431.769.403
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.214.446.397	50.431.769.403
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94.100.476.959	99.492.160.505
1 Đầu tư vào công ty con	251		61.460.000.000	61.460.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.359.523.041)	(1.967.839.495)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		16.481.389.655	6.215.211.252
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		14.790.719.564	4.530.783.049
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		1.690.670.091	1.684.428.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.122.211.883.432	2.172.267.119.864
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.878.830.721.845	1.948.601.942.619
I Nợ ngắn hạn	310		1.345.005.854.565	1.364.843.166.384
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		349.872.397.309	420.032.519.935
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.371.648.512	86.225.957.025
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.341.718.508	6.007.983.150
4 Phải trả người lao động	314		114.498.370.268	46.817.871.399
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		43.260.795.473	64.502.405.357
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		728.275.311.126	739.315.716.149
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.385.613.369	1.940.713.369
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II Nợ dài hạn	330		533.824.867.280	583.758.776.235
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		533.824.867.280	583.758.776.235
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.381.161.587	223.665.177.245
I Vốn chủ sở hữu	410		243.381.161.587	223.665.177.245
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	30.190.801.117
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		41.275.229.151	41.275.229.151
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.465.984.342	21.750.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.893.335.382	21.750.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.572.648.960	
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			2.122.211.883.432	2.172.267.119.864

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		279.257.663.360	381.419.564.301	1.003.790.923.522	1.034.549.865.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.646.853	10.588.638	24.472.031	47.760.317
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		279.250.016.507	381.408.975.663	1.003.766.451.491	1.034.502.104.777
4. Giá vốn hàng bán	11		230.315.443.758	339.850.980.167	864.683.578.560	910.559.689.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.934.572.749	41.557.995.496	139.082.872.931	123.942.415.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.707.474	19.520.084	2.303.240.738	5.164.448.170
7. Chi phí tài chính	22		32.714.616.675	25.250.133.474	89.996.741.596	78.037.466.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.073.124.700	25.226.933.474	76.122.094.080	73.762.174.534
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.715.741.259	9.181.648.666	26.890.229.860	30.294.679.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.518.922.289	7.145.733.440	24.499.142.213	20.774.718.513
11. Thu nhập khác	31		1.451.852.070		8.257.116.734	431.877.268
12. Chi phí khác	32		1.004.963.159		8.144.052.606	16.168.076
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		446.888.911		113.064.128	415.709.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.965.811.200	7.145.733.440	24.612.206.341	21.190.427.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.393.162.240	1.572.061.357	4.573.961.267	3.689.580.995
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.572.648.960	5.573.672.083	20.038.245.074	17.500.846.710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		464	464	1.670	1.458
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Aho

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
CỔ PHẦN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2016

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.563.443.545.738	1.048.732.526.009
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.122.171.156.679)	(919.233.826.480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(208.769.546.257)	(202.859.331.037)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(77.246.842.244)	(74.213.654.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.705.342.867)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101.661.152	422.080.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.914.603.786)	(2.181.456.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148.737.715.057	(149.333.661.080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.800.062.777)	(45.203.366.689)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		554.405.938	1.188.048.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.245.656.839)	(44.015.318.523)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.723.151.117
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		694.410.051.888	802.057.832.072
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(790.555.668.108)	(733.286.430.234)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.145.616.220)	99.494.552.955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.653.558.002)	(93.854.426.648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.132.146.649	110.634.349.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.478.588.647	16.779.922.817

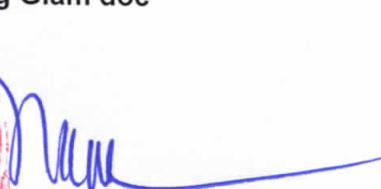
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc


Hồ Đình Phong


Phạm Văn Nho



Dương Minh Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 3 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
 - Đại tu xe máy thi công.
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề.
 - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Doanh sách các Công ty con.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong.
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ.
 - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình.
 - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
1. Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	8.032.339.034	14.859.736.440
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.446.249.613	12.272.410.209
+ Tiền Việt Nam	2.778.630.729	11.945.678.564
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	1.677.478.231	8.222.859.531
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	1.100.108.531	3.703.981.814
Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai	1.043.967	18.837.219
Ngoại tệ (USD)	667.618.884	326.731.645
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	667.618.884	326.731.645
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Cộng	11.478.588.647	27.132.146.649

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác.
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Giá gốc	Cuối quý			Đầu năm	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	53.825.000.000	53.825.000.000		53.825.000.000	53.825.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Hầm Hô	7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000	26.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình	13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000	

- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.

* Công ty CP du lịch Hầm Hô

Địa chỉ: Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	76,35%	76,35%
Quyền biểu quyết	76,35%	76,35%
Vốn Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	7.635.000.000

Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.365.000.000	2.365.000.000		
* Công ty CP thủy điện Văn Phong				
Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết				
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước		
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	59,81%	59,81%		
Quyền biểu quyết	59,81%	59,81%		
Vốn Công ty con	90.000.000.000	90.000.000.000		
Vốn góp Công ty mẹ	53.825.000.000	53.825.000.000		
Vốn góp cổ đông tối thiểu	36.175.000.000	36.175.000.000		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Báo cáo tài chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng			Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			258.512.951.128	362.291.217.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			211.953.795.612	240.598.879.528
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn			65.444.298.119	137.692.039.467
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1			34.216.137.676	34.216.137.676
Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi			13.678.261.780	
Công ty Cổ phần Tiên Thuận			25.994.517.000	25.994.517.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.			44.959.253.370	18.413.932.809
Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ			27.661.327.667	24.282.252.576
- Các khoản phải thu khách hàng khác			46.559.155.516	121.692.337.472
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			232.001.040	232.001.040
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			4.159.664.650	1.932.298.000
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá.				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				
- Phải thu người lao động.				
- Ký cược, ký quỹ.				
- Cho mượn.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
Cộng				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền.				
b) Hàng tồn kho.				
c) TSCĐ.				
d) Tài sản khác.				
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường.				
- Nguyên liệu, vật liệu.				
- Công cụ, dụng cụ.				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.				
- Thành phẩm.				
- Hàng hóa.				
- Hàng gửi bán.				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
* Tổng số chi phí XD CB dở dang				
Trong đó :				

+ Kho xưởng Phước An
+ Nhà máy gạch Phước Thành
+ Nhà hàng Định Bình
+ Dự án 105 Tây Sơn
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình
+ Tòa nhà 11 Biên Cương

1.471.198.537 31.295.820.896
7.722.904.829 5.474.669.480
4.426.836.356
8.850.096.412 6.763.564.085
3.020.543.862 2.470.878.586
149.702.757

- Sửa chữa.

Cộng

21.214.446.397 50.431.769.403

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	146.141.597.955	667.673.916.922	219.306.075.095	13.009.115.398		1.046.130.705.370
- Mua trong năm	35.875.973.616	20.794.549.442	28.000.000	517.180.000		57.215.703.058
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.178.912.000	1.045.454.545				2.224.366.545
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	180.838.659.571	687.423.011.819	219.334.075.095	13.526.295.398		1.101.122.041.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.156.200.512	355.462.340.093	137.058.547.553	9.568.166.635		518.245.254.793
- Khấu hao trong năm	2.807.228.829	41.262.747.134	13.611.609.681	690.635.283		58.372.220.927
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	176.836.800	108.901.515				285.738.315
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	18.786.592.541	396.616.185.712	150.670.157.234	10.258.801.918		576.331.737.405
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	129.985.397.443	315.986.304.101	78.391.163.907	3.522.585.126		527.885.450.577
- Tại ngày cuối năm	162.052.067.030	290.806.826.107	68.663.917.861	3.267.493.480		524.790.304.478

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				701.937.273		701.937.273
- Khấu hao trong năm				33.750.000		33.750.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	5.711.938.000					5.711.938.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.711.938.000			735.687.273		6.447.625.273
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017			45.000.000		16.998.986.017
- Tại ngày cuối năm	11.242.048.017			11.250.000		11.253.298.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm					
---------------------	--	--	--	--	--

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối quýĐầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác

Cuối quýĐầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

	Cuối Kỳ		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	728.275.311.126	728.275.311.126	799.224.575.021	810.264.980.044	739.315.716.149	739.315.716.149
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	727.697.244.848	727.697.244.848	799.223.575.021	810.236.980.044	738.710.649.871	738.710.649.871
Vay đối tượng khác	578.066.278	578.066.278	1.000.000	28.000.000	605.066.278	605.066.278
b) Vay dài hạn	533.824.867.280	533.824.867.280	274.292.507.705	324.226.416.660	583.758.776.235	583.758.776.235
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	286.824.867.280	286.824.867.280	27.292.507.705	74.226.416.660	333.758.776.235	333.758.776.235
Vay đối tượng khác	247.000.000.000	247.000.000.000	247.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.262.100.178.406	1.262.100.178.406	1.073.517.082.726	1.134.491.396.704	1.323.074.492.384	1.323.074.492.384

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối quýĐầu năm

GốcLãiGốcLãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường

+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc

+ DNTN Tân Xuân Anh

+ Tổng công ty cơ điện xây dựng CTCP

+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất

+ Công ty TNHH TM Nguyễn Phước

+ Công ty TNHH CK Đức Tân Hiệp Thành

+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông

+ Công ty cổ phần TM & TV Tân Cơ

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác

Cộng

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị

Cuối quý

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Đầu năm

Lãi suất

Kỳ hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
349.872.397.309	349.872.397.309	420.032.519.935	420.032.519.935	
173.113.045.310	173.113.045.310	193.234.350.403	193.234.350.403	
9.505.662.540	9.505.662.540	42.150.894.400	42.150.894.400	
55.585.539.886	55.585.539.886	20.726.694.254	20.726.694.254	
6.726.730.700	6.726.730.700	27.813.251.390	27.813.251.390	
11.777.960.660	11.777.960.660	11.777.960.660	11.777.960.660	
39.870.790.354	39.870.790.354	34.731.291.553	34.731.291.553	
10.568.640.164	10.568.640.164	15.824.125.847	15.824.125.847	
10.478.305.640	10.478.305.640	8.059.486.160	8.059.486.160	
16.153.373.408	16.153.373.408	16.085.709.921	16.085.709.921	
12.446.041.958	12.446.041.958	16.064.936.218	16.064.936.218	
176.759.351.999	176.759.351.999	226.798.169.532	226.798.169.532	

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
3.313.087.294	106.994.258.289	107.556.077.476	2.751.268.107	
2.563.637	48.944.062	49.565.041	1.942.658	
2.692.332.219	4.573.961.267	2.698.837.543	4.567.455.943	
	108.611.330	108.611.330		
	2.668.090.358	2.655.123.558	12.966.800	
	3.209.935.793	3.209.935.793		
	694.224.000	686.139.000	8.085.000	
6.007.983.150	118.298.025.099	116.964.289.741	7.341.718.508	
	107.802.557.897	107.802.557.897		
38.166.827	96.006.200	97.006.200	37.166.827	
38.166.827	107.898.564.097	107.899.564.097	37.166.827	

Cuối quý

Đầu năm

	Cuối quý	Đầu năm
69.131.895	3.971.326.727	1.635.599.472
4.316.769.727	300.209.997	130.517.996
8.850.848.097	130.705.324	130.705.324
1.709.388.972		
685.537.121		
130.705.324		
27.498.414.337	58.334.045.841	
43.260.795.473	64.502.405.357	

Cuối quý

Đầu năm

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng
- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

- Cộng
- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả
- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng
- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối quý Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu
- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000		47.644.179.651			21.600.000.000		188.711.829.651
- Tăng vốn trong năm	24.000.000.000	6.723.151.117							30.723.151.117

28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. 30.167,60 USD		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính:.....	
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	8.172.504.865	22.708.931.552
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	898.859.784.924	919.272.772.251
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	78.816.181.772	69.653.714.243
- Doanh thu nhượng bán vật tư	14.018.098.487	16.623.102.290
- Doanh thu cho thuê tài sản		
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	75.328.182	105.138.255
- Doanh thu khác	3.849.025.292	6.186.206.503
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	1.003.790.923.522	1.034.549.865.094
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.472.031	47.760.317
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	864.683.578.560	910.559.689.155
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	864.683.578.560	910.559.689.155
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	560.840.738	744.843.170
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.742.400.000	4.419.605.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2.303.240.738	5.164.448.170
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	76.122.094.080	73.762.174.534
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	13.874.647.516	4.275.291.493
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	89.996.741.596	78.037.466.027
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

8.257.116.734	431.877.268
8.257.116.734	431.877.268

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
8.144.052.606	16.168.076
8.144.052.606	16.168.076

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - + Chi phí nhân viên quản lý
 - + Chi phí tiếp khách
 - + Chi phí vật liệu quản lý
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

Năm nay	Năm trước
27.933.806.979	30.541.693.054
9.211.446.000	8.941.902.000
10.181.900.367	8.474.119.450
1.455.324.390	2.868.016.331
7.085.136.222	10.257.655.273

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng

Cộng

Năm nay	Năm trước
353.974.171.954	418.388.121.022
217.785.896.902	192.255.785.797
95.277.448.365	92.084.291.552
324.005.614.571	270.121.236.269
991.043.131.792	972.849.434.640

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
4.573.961.267	3.689.580.995
4.573.961.267	3.689.580.995

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cuối quý	Cuối năm
----------	----------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối quý	Cuối năm
----------	----------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 694.410.051.888
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 790.555.668.108
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP Du lịch Hàm Hô
 Công ty CP Thủy điện Văn Phong
 Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
 Công ty CP Thủy điện Định Bình
 Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

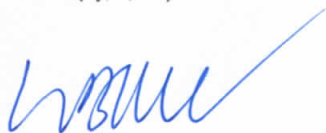
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):..

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Minh Quang